TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁP MƯỜI** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST
Ngày 06-3-2020
"V/v tranh chấp về hôn nhân gia đình xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Văn Hiến.

2. Ông Nguyễn Văn Ánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang – Thư ký Tòa án.

Ngày 06 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tháp Mười, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 34/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2020, về việc: "Tranh chấp về hôn nhân gia đình xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 24 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Trần Thanh H, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Ấp 4, xã M Đ, huyện T M, Đồng Tháp.

2. *Bị đơn*: Phan Trường A, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp 5, xã ĐBK, huyện TM, Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Đào Thị T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp 5, xã ĐBK, huyện TM, Đồng Tháp.

(Chị H, anh A, bà T có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, ý kiến tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Trần Thanh H trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh A cưới nhau ngày 19/3/2019, nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng sống với nhau tại nhà cha mẹ chồng tại ấp 5, xã ĐBK, huyện TM, Đồng Tháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng sống hạnh phúc khoảng hơn một tháng thì phát sinh mâu thuẫn, do chồng chị thay đổi tính tình thường xuyên ghen tuông nên vợ chồng thiếu tin tưởng lẫn nhau. Từ đó mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng luôn áp lực, nặng nề. Nay, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, không thể hàn gắn nên chị xin được ly hôn với anh Phan Trường A.

- Về quan hệ nuôi con: Không có.

- Về quan hệ tài sản: Có 15 chỉ vàng cưới gồm 10 chỉ vàng 24kara (trong đó 01 sợi dây chuyền 5 chỉ, 01 đôi bông tai 01 chỉ, 01 lắc tay 04 chỉ) và 05 chỉ vàng 18kara là 10 chiếc vòng dạng vòng ximen, chị H gửi bà Thọ cất giữ. Đến ngày 22/10/2019, bà T có trả cho chị H 01 đôi bông tay 01 chỉ, còn lại 14 chỉ vàng bà T đang cất giữ. Khi ly hôn chị H yêu cầu chia đôi số tài sản chung, chị H và anh A mỗi người nhận 4,5 chỉ vàng 24 kara trị giá là 17.100.000 đồng (tạm tính là 3.800.000 đồng/chỉ) và 2,5 chỉ vàng 18kara trị giá 6.750.000 đồng (tạm tính 2.700.000 đồng/chỉ). Tổng cộng chị H yêu cầu được nhận 4,5 chỉ vàng 24 kara và 2,5 chỉ vàng 18 kara, tương ứng số tiền là 23.850.000 đồng.

Tại phiên hòa giải ngày 24/02/2020, chị có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, về tài sản chị và anh A sẽ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ nợ: Không có.

Ngoài ra, chị H không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

** Theo ý kiến tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh Phan Trường A trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh thống nhất lời trình bày của chị Trần Thanh H. Nay, chị H yêu cầu ly hôn anh cũng đồng ý.

- Về quan hệ nuôi con: Không có.

- Về quan hệ tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra, anh A không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị T trình bày:* Bà có giữ 14 chỉ vàng (bao gồm 09 chỉ vàng 24kara và 05 chỉ vàng 18kara) của vợ chồng con bà là A và H. Nay, con dâu bà là H xin ly hôn và yêu cầu chia số tài sản trên thì bà đồng ý trả lại để con trai và con dâu bà tự giải quyết. Bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ kiện này.

Ngoài ra, bà T không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

** Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:*

1. Giấy chứng minh nhân dân (Bản photo);

2. Sổ hộ khẩu (Bản photo);

Các tài liệu trong hồ sơ đương sự thống nhất theo biên bản phiên họp công khai và tiếp cận chứng cứ ngày 24/02/2020.

* *Các tình tiết, sự kiện trong vụ án các bên đương sự thống nhất*: Tài liệu, chứng cứ; Về quan hệ hôn nhân; Về quan hệ nuôi con; Về quan hệ tài sản và về quan hệ nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào đơn khởi kiện của chị Trần Thanh H về việc yêu cầu được ly hôn với anh Phan Trường A, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là *"Tranh chấp về hôn nhân gia đình xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"*.

[2] Về thẩm quyền, Hội đồng xét xử xét thấy: Tranh chấp trên giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn hiện nay đang cư trú tại ấp 5, xã ĐBK, huyện Tháp Mười, Đồng Tháp; nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, Đồng Tháp; theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thanh H và anh Phan Trường A thống nhất cưới nhau vào năm 2019, hôn nhân tự nguyện không bị ép buộc. Mặc dù, trong quá trình giải quyết vụ án chị H và anh A đồng ý thuận tình ly hôn, nhưng do chị H và anh A không có đăng ký kết hôn nên vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý."

Mặt khác, tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

1…..

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật này.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…"

Do đó không công nhận chị H và anh A là vợ chồng.

[4] Về quan hệ nuôi con: Chị H và anh A thống nhất trình bày không có con chung, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về quan hệ tài sản: Tại đơn khởi kiện ngày 23/10/2019 chị H có yêu cầu chia đôi số tài sản chung, chị H và anh A mỗi người nhận 4,5 chỉ vàng 24 kara trị giá là 17.100.000 đồng (tạm tính là 3.800.000 đồng/chỉ) và 2,5 chỉ vàng 18kara trị giá 6.750.000 đồng (tạm tính 2.700.000 đồng/chỉ). Tổng cộng chị H yêu cầu được nhận 4,5 chỉ vàng 24 kara và 2,5 chỉ vàng 18 kara, tương ứng số tiền là 23.850.000 đồng. Đến ngày 24/02/2020 chị H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, về tài sản chị và anh A sẽ tự thỏa thuận và anh A cũng thống nhất theo trình bày của chị H. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị H, là hoàn toàn tự nguyện, do đó Hội đồng xét xử đình chỉ về phần yêu cầu chia tài sản của chị Trần Thanh H.

[6] Về quan hệ nợ: Chị H, anh A thống nhất trình bày không có.

[7] Về án phí: Chị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thanh H và anh Phan Trường A là vợ chồng.

2. Về quan hệ nuôi con: Không có.

3. Về quan hệ tài sản: Đình chỉ về phần yêu cầu chia tài sản của chị Trần Thanh H.

4. Về quan hệ nợ: Chị H, anh A thống nhất trình bày không có.

5. Về án phí: Chị Trần Thanh H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ được khấu trừ 604.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006945 ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Chị H được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 304.000đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND, VKSND Tỉnh;
-VKSND cùng cấp;
-Chi cục THADS Huyện;
-Đương sự;
-Lưu: VT, hồ sơ vụ án (Ngọc).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên đóng dấu)

Lê Văn Ngọc